



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

аз

аз - az

bạn
đại từ

ти

ти - ti

anh ấy

той

той - toĩ

cô ấy

тя

тя - tyà

nó

то

то - to

chúng tôi / chúng ta

ние

ние - nیه

các bạn

вие

вیه - vیه

họ

те

те - te

cái gì

какво

каквó - kakvó

ai

кой

кой - koĩ

ở đâu

къде

къдé - kǔdé

tại sao

защо

зашчó - zashtó

làm sao

как
как - kak

cái nào

КОЙТО
който - kóito

lúc nào

кога
кога - kogá

sau đó

тогава
тогава - togáva

nếu

ако
ако - akó

thật sự

наистина ли
наистина ли - naístina li

nhưng

НО
но - no

bởi vì

защото
защото - zashtóto

không

не
не - ne

này

това
това - tová

Tôi cần cái này

Имам нужда от това
Имам нѹжда от това - Ímam núzhda
ot tová

Cái này giá bao nhiêu?

Колко струва това?
Кóлко струва това? - Kóлко strúva
tová?

đó
vật

че
че - che

tất cả

ВСИЧКО
всичко - vsichko

hoặc

или
или - ilí

và

и
и - í

biết

знам
знам - znam

Tôi biết

Знам
Знам - Znam

Tôi không biết

Не знам
Не знам - Ne znam

nghĩ

мисля
мисля - mislya

đến

идвам
идвам - idvam

đặt

поставям
поставям - postavyam

lấy

взимам
взимам - vzíamam

tìm

намирам
намирам - namíram

nghe

слушам
слúшам - slúsham

làm việc

работя
рабóтя - rabótya

nói chuyện

говоря
говóря - govórya

cho

давам
да́вам - dávam

thích

харесвам
харéсвам - kharésvam

giúp đỡ

помагам
помáгам - romágam

yêu

обичам
обíчам - obícham

gọi

обаждам се
обáждам се - obázhdam se

chờ đợi

чакам
ча́кам - chákam

Tôi thích bạn

Харесвам те
Харéсвам те - Kharésvam te

Tôi không thích cái này

Това не ми харесва
Товá не ми харéсва - Товá не ми kharésva

Bạn có yêu tôi không?

Обичаш ли ме?
Обíчаш ли ме? - Obíchash li me?

Tôi yêu bạn

Обичам те
Обичам те - Obícham te

0

нула
ну́ла - nǐla

1

едно
едно́ - ednó

2

две
две - dve

3

три
три - tri

4

четири
че́тири - chétiri

5

пет
пет - pet

6

шест
шест - shest

7

седем
се́дем - sédem

8

осем
о́сем - ósem

9

девет
де́вет - dévet

10

десет
де́сет - déset

11

единадесет
единáдесет - edinádeset

12

дванадесет
дванáдесет - dvanádeset

13

тринадесет
тринáдесет - trinádeset

14

четиринадесет
четиринáдесет - chetirinádeset

15

петнадесет
петнáдесет - petnádeset

16

шестнадесет
шестнáдесет - shestnádeset

17

седемнадесет
седемнáдесет - sedemnádeset

18

осемнадесет
осемнáдесет - osemnádeset

19

деветнадесет
деветнáдесет - devetnádeset

20

двадесет
двáдесет - dvádeset

mới

нов
нов - nov

cũ

стар
стар - star

ít

НЯКОЛКО
няколко - nyákolko

nhiều

МНОГО
много - mnógo

bao nhiêu?
đại cương

какво количество?
какво количество? - kakvó
kolíchestvo?

bao nhiêu?
số

колко на брой?
кóлко на брой? - kólko na broĩ?

sai

грешен
грéшен - gréshen

chính xác

правилен
пράвилен - právilen

xấu

ЛОШ
лош - losh

tốt

добър
добър - dobŭr

hạnh phúc

ЩАСТЛИВ
щастлív - shtastlív

ngắn

НИСЪК
нйськ - nísŭk

dài

ДЪЛЪГ
дълъг - dŭlŭg

nhỏ

МАЛЪК
мáлък - málŭk

lớn
to

ГОЛЯМ
голям - golyám

đó
địa điểm

там
там - tam

đây

тук
тук - tuk

phải

ДЯСНО
дясно - dyásno

trái

ЛЯВО
ляво - lyávo

xinh đẹp

красив
красів - krasív

trẻ

млад
млад - mlad

già

стар
стар - star

xin chào

Здравейте
Здравейте - Zdravéite

hẹn gặp lại

до скоро
до скóро - do skóro

được

добре
добре - dobré

bảo trọng nhé

грижи се за себе си
грíжи се за себе си - grízhi se za
sebe si

đừng lo

не се притеснявай
не се притеснявай - ne se
pritesnyávaj

tất nhiên

разбира се
разбѣра се - razbѣra se

chúc ngày tốt lành

добър ден
добѣр ден - dobѣr den

chào

здрасти
здрáсти - zdrásti

bái bai

чао чао
чаó чаó - cháó cháó

tạm biệt

довиждане
довѣждане - dovѣzhdane

xin làm phiền

извинете ме
извинѣте ме - izvinѣte me

xin lỗi

съжалявам
съжaлявам - sŭzhalyávam

cảm ơn bạn

благодаря
благодаря - blagodaryá

làm ơn

моля
мóля - mólya

Tôi muốn cái này

Искам това
ѣскам товá - ískam tová

bây giờ

сега
ceгá - segá

buổi chiều

M
следобед
следобед - sledóbed

buổi sáng
9:00-11:00

M
преди обед
преди обед - predí óbed

ban đêm

F
нощ
нощ - nosht

buổi sáng
6:00-9:00

F
сутрин
сутрин - sútrin

buổi tối

F
вечер
вечер - vécher

buổi trưa

M
обед
обед - óbed

nửa đêm

F
полунощ
полунощ - polunósht

giờ

M
час
час - chas

phút

F
минута
минута - minúta

giây

F
секунда
секунда - sekúnda

ngày

M
ден
ден - den

tuần

F
седмица
седмица - sédmitsa

tháng

M
месеџ
méсеџ - mésets

năm

F
година
годи́на - godína

thời gian

N
време
вре́ме - vréme

ngày tháng

F
дата
да́та - dáta

ngày hôm kia

онзи ден
онзи ден - ónzi den

hôm qua

вчера
вче́ра - vchéra

hôm nay

днес
днес - dnes

ngày mai

утре
у́тре - útre

ngày kia

вдругиден
вдру́гиден - vdrúgiden

thứ hai
ngày

M
понеделник
понеде́лник - ponedélnik

thứ ba
ngày

M
вторник
вторни́к - vtórník

thứ tư
ngày

F
сряда
сря́да - sryáda

thứ năm

M
четвъртък
четвъртък - chetvŭrtŭk

thứ sáu

M
петък
пéтък - pétŭk

thứ bảy

F
събота
сѣбота - sŭbota

chủ nhật

F
неделя
недѣля - nedélya

Ngày mai là thứ bảy

Утре е събота
Ўтре е сѣбота - Útre e sŭbota

cuộc đời

M
живот
живóт - zhivót

đàn bà

F
жена
женá - zhená

đàn ông

M
мъж
мъж - mŭzh

tình yêu

F
любов
любóв - lyubóv

bạn trai

M/N
приятел / гадже
приятел / гáдже - priyátel / gádzhe

bạn gái

F/N
приятелка / гадже
приятелка / гáдже - priyátelka / gádzhe

bạn
đanh từ

M
приятел
приятел - priyátel

hôn
danh từ

F
целувка
целу́вка - tselúvka

tình dục

M
секс
секс - seks

trẻ em

N
дете
детé - deté

em bé

N
бебе
бе́бе - bébe

con gái
đại cương

N
момиче
моми́че - momíche

con trai
đại cương

N
момче
момчé - momché

mẹ

F
мама
ма́ма - máma

ba

M
тата
тата́ - tátko

má
mẹ

F
майка
ма́йка - máika

cha

M
баща
баша́ - bashtá

cha mẹ

PL
родители
роди́тели - rodíteli

con trai
gia đình

M
син
син - sín

con gái
gia đình

F
дъщеря
дъщеря - dŭshteryá

em gái

F
малка сестра
мáлка сестра́ - málka sestrá

em trai

M
малък брат
мáлък брат - málŭk brat

chị gái

F
голяма сестра
голя́ма сестра́ - golyáma sestrá

anh trai

M
голям брат
голя́м брат - golyám brat

đứng

СТОЯ
стоя́ - stoyá

ngồi

седя
седя́ - sedyá

nằm xuống

лежа
лежа́ - lezhá

đóng

затварям
затва́рям - zatváryam

mở
cửa

отварям
отва́рям - otváryam

thua

губя
гу́бя - gúbya

thăng

печеля
пече́ля - pechélya

chết

умирам
умірам - umíram

sống
động từ

живея
живе́я - zhivéya

bật

ВКЛЮЧАМ
включам - vklyúchvam

tắt

изключвам
изключам - izklyúchvam

giết

убивам
уби́вам - ubívam

làm bị thương

наранявам
нараня́вам - naranúyavam

chạm

докосвам
докос́вам - dokósvam

xem

гледам
гле́дам - glédam

uống

пия
пи́я - píya

ăn

ям
я́м - yam

đi bộ

вървя
върв́я - vŭrvyá

gặp

срещам
сре́щам - sréshtam

đặt cược

залагам
залáгам - zalágam

hôn
động từ

целувам
целúвам - tselúvam

đi theo

следвам
слéдвам - slédvam

cưới

женя се
жéня се - zhén'ya se

trả lời

отговарям
отговáрям - otgováryam

hỏi

пита́м
пи́там - pítam

câu hỏi

М
въпрос
въпрóс - vŭprós

công ty

F
компания
компáния - kompániya

kinh doanh

М
бизнес
бízнес - bíznes

việc làm

F
работа
ра́бота - rábota

tiền

PL
пари
па́ри - paří

điện thoại

М
телефон
телефóн - telefon

văn phòng

M
офис
офис - ofis

bác sĩ

M
лекар
лекар - lékar

bệnh viện

F
болница
болница - bólnitsa

y tá

F
медицинска сестра
медицинска сестра - meditsínska
sestrá

cảnh sát
người

M
полицай
полицай - politsáï

tổng thống

M
президент
президент - prezident

màu trắng

бял
бял - byal

màu đen

черен
черен - chéren

màu đỏ

червен
червен - chervén

màu xanh da trời

син
син - sín

màu xanh lá cây

зелен
зелен - zelén

màu vàng

жълт
жълт - zhǔlt

chậm

бавен

бáвен - báven

nhANH

бърз

бърз - búrz

vui vẻ

забавен

забáвен - zabáven

không công bằng

несправедлив

несправедлív - nespravedlív

công bằng

справедлив

справедлív - spravedlív

khó

труден

трúден - trúden

dễ

лесен

лэсен - lésen

Cái này khó

Това е трудно

Товá е трúдно - Товá е trúдно

giàu

богат

богáт - bogát

nghèo

беден

бéден - béden

khỏe

силен

сýлен - sílen

yếu

слаб

слаб - slab

an toàn

безопасен
безопáсен - bezopásen

mệt mỏi

уморен
уморén - umorén

tự hào

горд
горд - gord

no bụng

сит
сит - sit

bệnh

болен
бóлен - bólen

khỏe mạnh

здрав
здрав - zdrav

tức giận

ядосан
ядóсан - yadósan

thấp
đại cương

ниско
нískо - nísko

cao
đại cương

висок
висóк - visók

thẳng

прав
прав - prav

mỗi / mọi

всеки
всéки - vséki

luôn luôn

винаги
вíнаги - vínagi

thực ra

ВСЪЩНОСТ
всѣщност - vsŭshtnost

lần nữa

ОТНОВО
отнóво - otnóvo

đã

вече
вѣче - véche

ít hơn

по-малко
по-мáлко - po-máлко

phần lớn

най-много
най-мнóго - naŭ-mnógo

nhiều hơn

повече
пóвече - róveche

Tôi muốn nhiều hơn

Искам още
Íскам óще - Ískam óshte

không có

НИТО ЕДИН
ніто єдін - nító edín

rất

МНОГО
мнóго - mnógo

động vật

ЖИВОТНО
живóтно - zhivótno

con lợn

прасе
прасѣ - prasé

con bò

крава
крáва - kráva

con ngựa

M
кон
кон - kon

con chó

N
куче
куче - kúche

con cừu

F
овца
овца - ovtsá

con khỉ

F
маймуна
маймúна - maĩmúna

con mèo

F
котка
кóтка - kótká

con gấu

F
мечка
мéчка - méchka

con gà

F
кокошка
коко́шка - kokóshka

con vịt

F
патица
пáтица - pátitsa

con bướm

F
пеперуда
пеперúда - reperúda

con ong

F
пчела
пчелá - pchelá

con cá

F
риба
рíба - ríba

con nhện

M
паяк
пáяк - ráyak

con rắn

ЗМИЯ
змиѧ - zmiyá

ở ngoài

ОТВЪН
отвѧн - otvŭn

ở trong

ВЪТРЕ
вѧтре - vŭtre

xa

далече
далѧче - daléche

gần

близо
блѧзо - blízo

bên dưới

под
под - pod

bên trên

над
над - nad

bên cạnh

до
до - do

phía trước

отпред
отпрѧд - otrpéd

phía sau

отзад
отзѧд - otzád

ngọt

сладък
слѧдък - sládŭk

chua

кисел
кѧсел - kísel

lạ

странен
странен - stránen

mềm

мек
мек - mek

cứng

твърд
твърд - tvŭrd

đáng yêu

сладък
сладък - sláďuk

ngu ngốc

глупав
глупав - glúpav

điên khùng

луд
луд - lud

bận rộn

зает
заёт - zaét

cao
người

висок
висок - visók

thấp
người

нисък
нисък - nísűk

lo lắng

разтревожен
разтревóжен - raztrevózhen

ngạc nhiên

изненадан
изнена́дан - iznenádan

ngẫu

готин
гóтин - gótin

cư xử tốt

с добро поведение
с добро поведѣние - s dobró
povedénie

ác độc

зъл
зъл - zŭl

khéo léo

умен
ýмен - úmen

lạnh

студено
студѣно - studéno

nóng

горещо
горѣщо - goréshto

đầu

глава
глава - glavá

mũi

нос
нос - nos

tóc

коса
коса - kosá

miệng

уста
уста - ustá

tai

ухо
ухó - ukhó

mắt

око
окó - okó

bàn tay

ръка
ръка - rŭká

bàn chân

N
стъпало
стъпáло - stŭpálo

tim

N
сърце
сърце - sŭrtsé

não

M
мозък
мóзък - móžŭk

kéo

дърпам
дърпам - dŭrpaM

đẩy

бутам
бúтам - bútaM

ấn

натискам
натíскам - natískaM

đánh

удрям
úдрям - údryaM

bắt

хващам
хвáщам - khváshtaM

chiến đấu

бия се
бíя се - bíya se

ném

хвърлям
хвърлям - khvŭrlyam

chạy
động từ

бягам
бýгам - byágam

đọc

чета
четá - chetá

viết

пиша
пиша - písha

sửa chữa

поправям
поправям - poprávyam

đếm

броя
броя - broyá

cắt

режа
режа - rézha

bán

продавам
продавам - prodávam

mua

купувам
купувам - kurúvam

trả

плащам
плащам - pláshtam

học

уча
уча - úcha

mơ

сънувам
сънувам - sŭnúvam

ngủ

спя
спя - spyá

chơi

играя
играя - ígráya

ăn mừng

празнувам
празнувам - praznúvam

nghỉ ngơi

почивам
почивам - pochívam

thưởng thức

наслаждавам се
наслаждавам се - naslazhdávam se

dọn dẹp

ЧИСТЯ
чистя - chístya

trường học

N
училище
училище - uchílishte

nhà ở

F
къща
къща - kǔshta

cửa

F
врата
вратá - vratá

chồng

M
съпруг
съпруг - sǔprúg

vợ

F
съпруга
съпруга - sǔprúga

đám cưới

F
сватба
сватба - svátba

người

M
човек
човек - chovék

xe hơi

F
кола
кола - kolá

nhà

M
дом
дом - dom

thành phố

М
град
град - grad

số

N
число
число - chisló

21

двадесет и едно
двáдесет и еднó - dvádeset i ednó

22

двадесет и две
двáдесет и две - dvádeset i dve

26

двадесет и шест
двáдесет и шест - dvádeset i shest

30

тридесет
трíдесет - trídeset

31

тридесет и едно
трíдесет и еднó - trídeset i ednó

33

тридесет и три
трíдесет и три - trídeset i tri

37

тридесет и седем
трíдесет и сéдем - trídeset i sédem

40

четиридесет
чети́ридесет - chetirídeset

41

четиридесет и едно
чети́ридесет и еднó - chetirídeset i ednó

44

четиридесет и четири
чети́ридесет и чéтири - chetirídeset i chétiri

48

четиридесет и осем

четиридесет и осем - chetirideset i ósem

50

петдесет

петдесет - petdeset

51

петдесет и едно

петдесет и едно - petdeset i edno

55

петдесет и пет

петдесет и пет - petdeset i pet

59

петдесет и девет

петдесет и девет - petdeset i devet

60

шестдесет

шестдесет - shestdeset

61

шестдесет и едно

шестдесет и едно - shestdeset i edno

62

шестдесет и две

шестдесет и две - shestdeset i dve

66

шестдесет и шест

шестдесет и шест - shestdeset i shest

70

седемдесет

седемдесет - sedemdeset

71

седемдесет и едно

седемдесет и едно - sedemdeset i edno

73

седемдесет и три

седемдесет и три - sedemdeset i tri

77

седемдесет и седем
седемдесѣт и сѣдем - sedemdesét i
sédem

80

осемдесет
осемдесѣт - osemdesét

81

осемдесет и едно
осемдесѣт и еднó - osemdesét i
ednó

84

осемдесет и четири
осемдесѣт и чѣтири - osemdesét i
chétiri

88

осемдесет и осем
осемдесѣт и óсем - osemdesét i
ósem

90

деветдесет
деветдесѣт - devetdesét

91

деветдесет и едно
деветдесѣт и еднó - devetdesét i
ednó

95

деветдесет и пет
деветдесѣт и пет - devetdesét i pet

99

деветдесет и девет
деветдесѣт и дѣвет - devetdesét i
dévét

100

СТО
сто - sto

1000

хиляда
хилѣда - khilyáda

10.000

десет хиляди
дѣсет хилѣди - déset khilyádi

100.000

СТО ХИЛЯДИ
сто хиляди - sto khilyádi

1.000.000

ЕДИН МИЛИОН
едін милион - edín milión

con chó của tôi

МОЕТО КУЧЕ
мóето кúче - móeto kúche

con mèo của bạn

ТВОЯТА КОТКА
твóята кóтка - tvóyata kótká

váy của cô ấy

НЕЙНАТА РОКЛЯ
не́йната рóкля - néínata róklya

xe của anh ấy

НЕГОВАТА КОЛА
не́говата коlá - négovata kolá

quả bóng của nó

НЕГОВАТА ТОПКА
не́говата тóпка - négovata tóпка

nhà của chúng tôi

НАШИЯТ ДОМ
на́шийт дом - náshiyat dom

đội của bạn

ВАШИЯТ ОТБОР
ва́шийт отбóр - váshiyat otbór

công ty của họ

ТЯХНАТА КОМПАНИЯ
тя́хната ко́мпания - tyákhната
kompániya

mọi người

ВСИЧКИ
всі́чки - vsíchki

cùng nhau

ЗАЕДНО
за́едно - záedno

khác

друг
друг - drug

không thành vấn đề

няма значение
няма значение - nyáma znachénie

chúc mừng

наздраве
наздраве - nazdráve

thư giãn đi

отпусни се
отпусни се - otpusní se

tôi đồng ý

съгласен съм
съгласен съм - süglásen süm

chào mừng

добре дошли
добре дошли - dobré dóshli

không phải lo

няма проблем
няма проблем - nyáma problém

Ễ phải

завий надясно
завий надясно - zavíi nadyásno

Ễ trái

завий наляво
завий наляво - zavíi nalyávo

đi thẳng

върви направо
върви направо - vŭrví naprávo

Hãy đi với tôi

Ела с мен
Ела с мен - Elá s men

trứng

N
яйце
яйце - yaítsé

phô mai

N
сирене
сірене - sírene

sữa

N
мляко
мляко - mlyáko

cá

F
риба
ріба - ríba

thịt

N
месо
месó - mesó

rau

M
зеленчук
зеленчúк - zelenchúk

trái cây

M
плод
плод - plod

xương
món ăn

F
КОСТ
кост - kost

dầu

N
олио
о́лио - ólio

bánh mì

M
хлеб
хлеб - khlyab

đường
món ăn

F
захар
зáхар - zákhar

sô cô la

M
шоколад
шóколад - shokolád

kẹo

M
бонбон
бонбón - bonbón

bánh bông lan

F
торта
tópta - tórta

đồ uống

F
напитка
напítка - napítka

nước

F
вода
водá - vodá

nước soda

F
сода
sóda - sóda

cà phê

N
кафе
кафэ - kafé

trà

M
чай
чай - chaĩ

bia

F
бира
bíra - bíra

rượu nho

N
вино
víno - víno

sa lát

F
салата
салáта - saláta

súp

F
супа
сúпа - súpa

món tráng miệng

M
десерт
десéрт - desért

bữa ăn sáng

F
закуска
закúска - zakúska

bữa trưa

M
обяд
обяд - obyád

bữa tối

F
вечеря
вечеря - vechérya

pizza

F
пица
пи́ца - pítsa

xe buýt

M
автобус
автобýс - avtobús

xe lửa

M
vlak
vlak - vlak

ga xe lửa

F
гара
гáра - gára

trạm dừng xe buýt

F
автобусна спирка
автобýсна спі́рка - avtobúsna spírka

máy bay

M
самолет
самолёт - samolét

tàu

M
кораб
кóраб - kórab

xe tải

M
камион
камио́н - kamión

xe đạp

M
велосипед
велосипéд - velosipéd

xe mô tô

M
мотоциклет
мотоциклéт - mototsiklét

xe taxi

N
такси
таксі - taksí

đèn giao thông

M
светофар
светофár - svetofár

bãi đậu xe

M
паркинг
пáркинг - párking

đường
xe hơi

M
път
път - pŭt

quần áo

N
облекло
облеклó - oblekló

giày dép

F
обувка
обúвка - obúvka

áo choàng

N
палто
палтó - paltó

áo len

M
пуловер
пулóвер - pulóver

áo sơ mi

F
риза
рíза - ríza

áo khoác

N
яке
я́ке - yáke

áo phục

M
костюм
костю́м - kostyúm

quần dài

PL
панталони
панталóни - pantalóni

đầm

F
рокля
рókля - róklya

áo phông

F
тениска
тэніска - téniska

bít tất

M
чорап
чорáп - choráp

áo ngực

M
сутиен
сутиén - sutién

quần lót

PL
долни гащи
дóлни гáщи - dólni gáshti

kính

PL
очила
очилá - ochilá

túi xách

F
дамска чанта
дáмска чáнта - dámska chánta

ví tiền

N
портмоне
портмонé - portmoné

ví

M
портфейл
портфéйл - portféil

nhẫn

M
пръстен
пръ́стен - prǔsten

mũ

F
шапка
шáпка - shápka

đồng hồ đeo tay

M
ръчен часовник
ръ́чен часóвник - rǔchen chasóvnik

túi

М
джоб
джоб - dzhob

Bạn tên gì?

Как се казваш?
Как се ка́зваш? - Kak se kázhvash?

Tên của tôi là David

Казвам се Дейвид
Ка́звам се Де́йвид - Kázvam se Déivíd

Tôi 22 tuổi

Аз съм на 22 години
Аз съм на 22 го́дини - Az sŭm na 22 godíni

Bạn có khỏe không?

Как си?
Как си? - Kak si?

Bạn có ổn không?

Добре ли си?
До́бре ли си? - Dobré li si?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Къде е тоалетната?
Къ́де е тоа́летната? - Kŭdé e toalétnata?

Tôi nhớ bạn

Липсваш ми
Ли́псваш ми - Lípsvash mi

mùa xuân

F
пролет
про́лет - prólet

mùa hè

N
лято
ля́то - lyáto

mùa thu

F
есен
э́сен - ésen

mùa đông

F
зима
зи́ма - zíma

tháng một

М
януари
януáри - yanuári

tháng hai

М
февруари
февруáри - fevruári

tháng ba

М
март
март - mart

tháng tư

М
април
апрíл - apríl

tháng năm

М
май
май - maĩ

tháng sáu

М
юни
юни - yúni

tháng bảy

М
юли
юли - yúli

tháng tám

М
август
ávгуст - ávgust

tháng chín

М
септември
септémври - septémvri

tháng mười

М
октомври
октómври - októmvri

tháng mười một

М
ноември
ноémври - noémvri

tháng mười hai

М
декември
декémври - dekémvri

mua sắm

N
пазаруване
пазаруване - pazarúvane

hóa đơn

F
сметка
сметка - smétka

chợ

M
пазар
пазár - pazár

siêu thị

M
супермаркет
супермаркет - súpermarket

tòa nhà

F
сграда
сграда - sgráda

căn hộ

M
апартамент
апартамент - apartamént

trường đại học

M
университет
университét - universitét

nông trại

F
ферма
фэрма - féрма

nhà thờ

F
църква
църква - tsŭrkva

nhà hàng

M
ресторант
ресторáнт - restoránt

quán bar

M
бар
бар - bar

phòng thể dục

M
фитнес
фíтнес - fitnes

công viên

M

парк

парк - park

nhà vệ sinh
đại cương

F

тоалетна

тоалетна - toalétna

bản đồ

F

карта

карта - káрта

xe cứu thương

F

линейка

линейка - linéika

cảnh sát
đại cương

F

полиция

полиция - polítsiya

súng

M

пистолет

пистолét - pistolét

lính cứu hỏa
đại cương

PL

пожарникари

пожарника́ри - pozharnikári

quốc gia

F

държава

държа́ва - dŭrzháva

ngoại ô

N

предградие

предгра́дие - predgrádie

ngôi làng

N

село

сéло - sélo

sức khỏe

N

здраве

здрáве - zdráve

dược phẩm

F

медицина

медици́на - meditsína

tai nạn

F

злополука
злополука - zlopolúka

bệnh nhân

M

пациент
пациент - patsiént

phẫu thuật

F

операция
опера́ция - operátsiya

viên thuốc

N

хапче
ха́пче - khápche

sốt

F

треска
трéска - tréska

cảm lạnh

F

настинка
насти́нка - nastínka

vết thương

F

рана
ра́на - rána

cuộc hẹn

F

уговорена среща
уговóрена срéща - ugovórena sréshta

ho

F

кашлица
ка́шлица - káshlitsa

cổ

M

врат
врат - vrat

mông

N

дупе
ду́пе - dúpe

vai

N

рамо
ра́мо - rámo

đầu gối

N
коляно
коляно - kolyáno

chân

M
крак
крак - krak

tay

F
ръка
ръка - rŭká

bụng

M
корем
корем - korém

ngực

M
бюст
бюст - byust

lưng

M
гръб
гръб - grŭb

răng

M
зъб
зъб - zŭb

lưỡi

M
език
език - ezík

môi

F
устна
устна - ústna

ngón tay

M
пръст на ръката
пръст на ръката - prŭst na rŭkáta

ngón chân

M
пръст на крак
пръст на крак - prŭst na krak

dạ dày

M
стомак
стомáx - stomákh

phổi

М
бял дроб
бял дроб - byal drob

gan

М
черен дроб
черен дроб - chéren drob

dây thần kinh

М
нерв
нерв - nerv

thận

М
бъбрек
бъбрек - búbrek

ruột

Н
черво
черво - chervó

màu sắc

М
цвят
цвят - tsvyat

màu cam

оранжев
оранжев - oránzhev

màu xám

сив
сив - sív

màu nâu

кафяв
кафяв - kafyáv

màu hồng

розов
розов - rózov

nhàm chán

скучен
скучен - skúchen

nặng

тежък
тежък - tézhǔk

nhẹ

лек
лек - lek

cô đơn

самотен
самóтен - samóten

đói bụng

гладен
гладен - gláden

khát nước

жаден
жа́ден - zháden

buồn

тъжен
тъжен - tǔzhen

đốc

стръмен
стръмен - strǔmen

bằng phẳng

плосък
плосък - plósŭk

tròn

закръглен
закръглен - zakrŭglen

vuông

квадратен
квадрáтен - kvadráten

hẹp

тесен
тесен - tésen

rộng

широк
широ́к - shirók

sâu

дълбок
дълбо́к - dŭlbók

nông

плитък
плйтък - plítŭk

lớn
rất

огромен
огрóмен - ogrómen

bắc

север
сéвер - séver

đông

изток
йзток - íztok

nam

юг
юг - yug

tây

запад
záпад - západ

bẩn

мръсен
мрѣсен - mrŭsen

sạch sẽ

чист
чист - chist

đầy

пълен
пѣлен - pŭlen

trống rỗng

празен
прáзен - prázen

đắt

скъп
скѣп - skŭp

rẻ

евтин
éвтин - évtin

tối

ТЪМЕН
тъмен - tŭmen

sáng

СВЕТЪЛ
свѣтъл - svétŭl

quyến rũ

сексапилен
сексапилен - seksapílen

lười biếng

мързелив
мързелів - mŭrzelív

dũng cảm

смел
смел - smel

hào phóng

щедър
щѣдър - shtédŭr

đẹp trai

красив
красів - krasív

xấu xí

грозен
грóзен - grózen

ngớ ngẩn

глуповат
глуповát - glupovát

thân thiện

приятелски
приятелски - priyátelski

tội lỗi

виновен
винóвен - vinóven

mù

сляп
сляп - slyap

say

Пиян
пиан - piyán

ướt

мокро
мóкро - mókro

khô

сухо
сúхо - súkho

ấm áp

топло
тóпло - tóplo

ồn ào

шумно
шúмно - shúmno

yên tĩnh

тихо
тíхо - tíkho

im lặng

Мълчаливо
мълчалíво - mŭlchalívo

nhà bếp

F
кухня
кúхня - kúkhnya

phòng tắm

F
баня
бáня - bánya

phòng khách

M
хол
хол - khol

phòng ngủ

F
спалня
спáлня - spálnya

vườn

F
градина
градíна - gradína

gara

M
гараж
гарáж - garázh

tường

F
стена
стенá - stená

tầng hầm

N
мазе
мазé - mazé

nhà vệ sinh
nhà ở

F
тоалетна
тоалéтна - toalétna

cầu thang

N
стълбище
стѣлбище - stŭlbishte

mái nhà

M
покрив
пóкрив - rókriv

cửa sổ
tòa nhà

M
прозорец
прозóрец - prozórets

dao

M
нож
нож - nozh

tách

F
чаша
ча́ша - chásha

ly

F
стъклена чаша
стѣклена ча́ша - stŭklena chásha

đĩa

F
чиния
чинíya - chiníya

cốc

F
чаша
ча́ша - chásha

thùng rác

N
кошче за боклук
кóшче за боклúk - kóshche za boklúk

tô

F
купа
кúпа - kúpa

bộ tivi

M
телевизор
телевíзор - televízor

bàn
văn phòng

N
бюро
бюро́ - byuro

giường

N
легло
легло́ - legló

gương

N
огледало
огледа́ло - ogledálo

vòi hoa sen

M
душ
душ - dush

ghế sofa

M
диван
дива́н - diván

ảnh

F
снимка
снíмка - snímka

đồng hồ

M
часовник
часо́вник - chasóvnik

bàn
nhà

F
маса
ма́са - mása

ghế
nhà

M
стол
сто́л - stol

hồ bơi
vườn

М
басейн
басейн - baséin

chuông

М
звънец
звънец - zvŕnéts

hàng xóm

М
съсед
съсед - sŕséd

thất bại

провалям се
провáлям се - provályam se

chọn

избирам
избйрам - izbíram

bắn

стрелям
стрéлям - strélyam

bình chọn

гласувам
гласу́вам - glasúvam

rơi xuống

падам
па́дам - pádam

bảo vệ

защитавам
защита́вам - zashtitávam

tấn công

атакувам
атаку́вам - atakúvam

trộm

крада
крада́ - kradá

đốt

горя
горя́ - goryá

cứu

спасявам
спасявам - spasyávam

hút thuốc

пуша
пўша - púsha

bay

летя
летя - letyá

mang theo

нося
нося - nósyá

khạc nhổ

плюя
плюя - plyúya

đá
động từ

ритам
рїтам - rítam

cắn

хапя
хапя - khápya

thở

дишам
дїшам - dísham

ngủ

мириша
миріша - mirísha

khóc

плача
плача - plácha

hát

пея
пéя - réya

cười mỉm

усмихвам се
усміхвам се - usmíkhvam se

cười

смея се
смѐя се - sméya se

lớn lên

раста
растá - rastá

co lại

свивам
свѝвам - svívam

tranh luận

споря
спóря - spórya

đe dọa

заплашвам
заплáшвам - zapláshvam

chia sẻ

споделям
сподѐлям - spodélyam

cho ăn

храня
хра́ня - khránya

trốn

крія
крѝя - kriya

cảnh báo

предупреждавам
предупрежда́вам -
preduprezhdávam

bơi

плувам
плу́вам - plúvam

nhảy

скачам
ска́чам - skácham

lăn

търкалям се
търка́лям се - türkályam se

nâng

вдигам

вдѣгам - vdígam

đào

копая

копáя - kopáya

sao chép

копирам

копíрам - kopígam

giao hàng

да доставя

да достáвя - da dostávya

tìm kiếm

търся

търся - tǔrsya

luyện tập

практикувам

практикúвам - praktikúvam

đi du lịch

пътувам

пътúвам - pǔtúvam

vẽ

рисувам

рисúвам - risúvam

tắm vòi sen

взимам си душ

взѣмам си душ - vzímam si dush

mở

khóa

отварям

отвáрям - otváryam

khóa

заклучвам

заклúчвам - zaklyúchvam

rửa

мия

мѣя - míya

cầu nguyện

моля се
мóля се - mólya se

nấu ăn

готвя
гóтвя - gótvya

sách

книга
кнiга - kníga

thư viện

библиотека
библиотéка - bibliotéka

bài tập về nhà

домашна работа
домáшна ráбота - domáshna rábota

bài thi

изпит
iзпит - ízpít

bài học

урок
урóк - urók

khoa học

наука
наўка - naúka

lịch sử

история
истóрия - istóriya

nghệ thuật

изкуство
изкúство - izkústvo

tiếng Anh

английски
английски - anglíjski

tiếng Pháp

френски
фрénски - frénski

cây bút

F

писалка
писалка - pisálka

bút chì

M

молив
молив - molív

3%

три процента
три процéнта - trí protsénta

thứ nhất

M

първи
първи - pǎrvi

thứ hai
2

M

втори
втори - vtóri

thứ ba
3

F

трета
трéта - tréta

thứ tư
4

M

четвърти
четвърти - chetvǔrti

kết quả

M

резултат
резултáт - rezultát

hình vuông

M

квадрат
квадрáт - kvadrát

hình tròn

M

кръг
кръг - krǔg

diện tích

F

площ
площ - plosht

nguyên cứu

N

изследване
изслéдване - izslédvane

bằng cấp

F

степен на образование
стéпен на образoвáние - stépen na
obrazovánie

cử nhân

M

бакалавър
бакалávър - bakalávŭr

thạc sĩ

M

магистър
магíстър - magístŭr

$x < y$

х е по-малко от у
х е по-мáлко от у - х е po-máлко от
у

$x > y$

х е по-голямо от у
х е по-голямо от у - х е po-golyámo
от у

áp lực

M

стрес
стрес - stres

bảo hiểm

F

застраховка
застрахóвка - zastrakhóvka

nhân viên
công ty

M

персонал
персoнáл - personál

bộ phận

M

отдел
отдél - otdél

lương

F

заплата
заплáта - zapláta

địa chỉ

M

адрес
адрéс - adrés

lá thư

N

ПИСМО
писмó - pismó

thuyền trưởng

M
капитан
kapitán - kapitán

thám tử

M
детектив
детектив - detektív

phi công

M
пилот
пилот - pilót

giáo sư

M
професор
profesor - profésor

giáo viên

M
учител
учител - uchitel

luật sư

M
адвокат
advokát - advokát

thư ký

F
секретарка
sekretárka - sekretárka

trợ lý

M
асистент
асистент - asistént

thẩm phán

M
съдия
съдия - súdiya

giám đốc

M
директор
diréktor - diréktor

quản lý

M
мениджър
мениджър - ménidzhǎr

đầu bếp

M
готвач
gotvách - gotvách

tài xế taxi

M

шофьор на такси

шофьор на таксі - shof'ór na taksí

tài xế xe buýt

M

шофьор на автобус

шофьор на автобус - shof'ór na avtobús

tội phạm

M

престъпник

престъпник - prestǔpnik

người mẫu

M

модел

модél - modél

nghệ sĩ

M

художник

художник - khudózhnik

số điện thoại

M

телефонен номер

телефонен нóмер - telefonén nómer

tín hiệu

M

сигнал

сигна́л - signál

ứng dụng

N

приложение

приложéние - prilozhénie

trò chuyện

M

чат

чат - chat

tập tin

M

файл

файл - faíl

url

M

URL адрес

URL адрéс - URL adrés

địa chỉ email

M

имейл адрес

имéйл адрéс - iméíl adrés

trang mạng

M
уебсайт
уебсайт - uébsaít

thư điện tử

F
електронна поща
електронна поща - elektrónna
póshtha

điện thoại di động

M
мобилен телефон
мобилен телефон - móbilén telefón

pháp luật

M
закон
закон - zakón

nhà tù

M
затвор
затвор - zatvór

chứng cứ

N
доказательства
доказáтельства - dokazátelstva

tiền phạt

F
глоба
глоба - glóba

nhân chứng

M
свидетел
свидéтел - svidétel

tòa án

F
съдебна зала
съдébна зáла - sŭdébna zála

chữ ký

M
подпис
пóдпис - ródpis

thua lỗ

F
загуба
зáгуба - záguba

lợi nhuận

F
печалба
печáлба - pecháľba

khách hàng

M
клиент
клиэнт - kliént

số tiền

F
сума
сýма - súma

thẻ tín dụng

F
кредитна карта
крéдитна кáрта - kréditna kárta

mật khẩu

F
парола
парóла - paróla

máy rút tiền

M
банкомат
банкомáт - bankomát

bể bơi

M
басейн
басéйн - baséйн

điện

F
мощност
мóщност - móshtnost

máy ảnh

F
камера
káмера - kámera

đài radio

N
радио
ráдио - rádio

quà tặng

M
подарък
подáрък - podárŭk

cái chai

F
бутылка
бути́лка - butílka

cái túi

F
чанта
ча́нта - chánta

chìa khóa

M
ключ
ключ - klyuch

búp bê

F
кукла
кўкла - kúkla

thiên thần

M
ангел
ángел - ángel

lược

M
гребен
грéбен - grében

kem đánh răng

F
паста за зъби
пáста за зъби - pásta za zǔbi

bàn chải đánh răng

F
четка за зъби
чéтка за зъби - chétka za zǔbi

dầu gội

M
шампоан
шампоáн - shampoán

kem thoa

M
крем
крем - krem

khăn giấy

F
кърпичка
кърпичка - kǔrpichka

son môi

N
червило
червѝло - chervílo

truyền hình

F
телевизия
телевѝзия - televíziya

rạp chiếu phim

N
кино
кѝно - kíno

tin tức

PL
НОВИНИ
новини - novíní

ghế
rạp chiếu phim

F
седалка
седáлка - sedálka

vé

M
билет
билét - bilét

màn chiếu

M
екран
екрán - ekrán

âm nhạc

F
музыка
мýзыка - múzika

sân khấu

F
сцена
сцéна - stséna

khán giả

F
публика
пýблика - públika

hội họa

F
картина
карті́на - kartína

trò đùa

F
шега
шега́ - shegá

bài báo

F
статья
ста́тия - státiya

báo chí

M
вестник
вéстник - véstnik

tạp chí

N
списание
списáние - spisánie

quảng cáo

F

реклама
рекла́ма - rekláma

thiên nhiên

F

природа
приро́да - priróda

tro

F

пепел
пéпел - pépel

lửa

M

огън
огъ́н - ógŭn

kim cương

M

диамант
диамáнт - diamánt

mặt trăng

F

луна
луна́ - luná

Trái Đất

F

Земя
Земя́ - Zemyá

mặt trời

N

слънце
слъ́нце - slŭntse

ngôi sao

F

звезда
звездá - zvezdá

hành tinh

F

планета
планéта - planéta

vũ trụ

F

вселена
вселéна - vseléna

bờ biển
biển

N

крайбрежие
крайбре́жие - kraïbrézhie

hồ

N
езеро
ézero - ézero

rừng

F
гора
gorá - gorá

sa mạc

F
пустиня
пустíня - pustínya

đồi núi

M
хълм
хълм - khǔlm

đá
danh từ

F
скала
скалá - skalá

con sông

F
река
рекá - reká

thung lũng

F
долина
долинá - doliná

núi

F
планина
планинá - planiná

đảo

M
остров
óстров - óstrov

đại dương

M
океан
океán - okeán

biển

N
море
морé - moré

thời tiết

N
метеорологично време
метеорологíчно врéме -
meteorologíchno vréme

băng

M
лед
лед - led

tuyết

M
сняг
сняг - snyag

bão táp

F
буря
буря - búrya

mưa

M
дъжд
дъжд - dŭzhd

gió

M
вятър
вятър - vyátŭr

thực vật

N
растение
растение - rasténie

cây

N
дърво
дърво - dŭrvó

cỏ

F
трева
трева - trevá

hoa hồng

F
роза
роза - róza

hoa

N
цвете
цвете - tsvéte

chất khí

M
газ
газ - gaz

kim loại

M
метал
метал - metál

vàng

N
злато
злато - zláto

bạc

N
сребро
сребро - srebró

Bạc rẻ hơn vàng

Среброто е по-евтино от златото
Среброто е по-евтино от златото -
Srebróto e po-évtino ot zlátoto

Vàng đắt hơn bạc

Златото е по-скъпо от среброто
Златото е по-скъпо от среброто -
Zlátoto e po-skǎpo ot srebróto

ngày lễ

F
ваканция
ваканция - vakáncsiya

thành viên
người

M
член
член - chlen

khách sạn

M
хотел
хотел - khotél

bờ biển
cát

M
плаж
плаж - plazh

khách

M
гост
гост - gost

sinh nhật

M
рожден ден
рождén ден - rozhdén den

Giáng sinh

F
Коледа
Кóледа - Kóleda

Năm Mới

F
Нова година
Нóва годинá - Nóva godína

Lễ Phục sinh

M
Великден
Великден - Velíkden

chú

M
чичо
чичо - chícho

cô

F
леля
леля - lélya

bà nội

F
баба
баба - bába

ông nội

M
дядо
дядо - dyádo

bà ngoại

F
баба
баба - bába

ông ngoại

M
дядо
дядо - dyádo

tử vong

F
смърт
смърт - smŭrt

phần mộ

M
гроб
гроб - grob

ly hôn

M
развод
развод - razvód

cô dâu

F
булка
булка - búlka

chú rể

M
младоженец
младожéнец - mladozhénets

101

СТО И ЕДНО
сто и еднó - sto i ednó

105

СТО И ПЕТ
сто и пет - sto i pet

110

СТО И ДЕСЕТ
сто и дéсет - sto i déset

151

СТО ПЕТДЕСЕТ И ЕДНО
сто петдесéт и еднó - sto petdesét i ednó

200

ДВЕСТА
двéста - dvésta

202

ДВЕСТА И ДВЕ
двéста и две - dvésta i dve

206

ДВЕСТА И ШЕСТ
двéста и шест - dvésta i shest

220

ДВЕСТА И ДВАДЕСЕТ
двéста и двáдесет - dvésta i dvádeset

262

ДВЕСТА ШЕСТДЕСЕТ И ДВЕ
двéста шестдесéт и две - dvésta shestdesét i dve

300

ТРИСТА
трíста - trísta

303

ТРИСТА И ТРИ
трíста и три - trísta i tri

307

ТРИСТА И СЕДЕМ
трíста и сéдем - trísta i sédem

330

триста и тридесет
три́ста и три́десет - trístá i trídeset

373

триста седемдесет и три
три́ста седемдесéт и три - trístá
sedemdesét i tri

400

четиристотин
чéтиристотин - chétiristotin

404

четиристотин и четири
чéтиристотин и чéтири -
chétiristotin i chétiri

408

четиристотин и осем
чéтиристотин и óсем - chétiristotin i
ósem

440

**четиристотин и
четиридесет**
чéтиристотин и четири́десет -
chétiristotin i chetirídeset

484

**четиристотин осемдесет и
четири**
чéтиристотин осемдесéт и чéтири
- chétiristotin osemdesét i chétiri

500

петстотин
пéтстотин - pét·stotin

505

петстотин и пет
пéтстотин и пет - pét·stotin i pet

509

петстотин и девет
пéтстотин и дéвет - pét·stotin i
dévet

550

петстотин и петдесет
пéтстотин и петдесéт - pét·stotin i
petdesét

595

**петстотин деветдесет и
пет**
пéтстотин деветдесéт и пет -
pét·stotin devetdesét i pet

600

ШЕСТИСТОТИН
шэ́стстотин - shést·stotin

601

ШЕСТИСТОТИН И ЕДНО
шэ́стстотин и е́дно - shést·stotin i ednó

606

ШЕСТИСТОТИН И ШЕСТ
шэ́стстотин и шест - shést·stotin i shest

616

ШЕСТИСТОТИН И ШЕСТНАДЕСЕТ
шэ́стстотин и шестна́десет - shést·stotin i shestnádeset

660

ШЕСТИСТОТИН И ШЕСТИДЕСЕТ
шэ́стстотин и шестде́сэт - shést·stotin i shestdesét

700

СЕДЕМСТОТИН
се́демстотин - sédemstotin

702

СЕДЕМСТОТИН И ДВЕ
се́демстотин и две - sédemstotin i dve

707

СЕДЕМСТОТИН И СЕДЕМ
се́демстотин и се́дем - sédemstotin i sédem

727

СЕДЕМСТОТИН ДВАДЕСЕТ И СЕДЕМ
се́демстотин два́десет и се́дем - sédemstotin dvádeset i sédem

770

СЕДЕМСТОТИН И СЕДЕМДЕСЕТ
се́демстотин и седемде́сэт - sédemstotin i sedemdesét

800

ОСЕМСТОТИН
о́семстотин - ósemstotin

803

ОСЕМСТОТИН И ТРИ
о́семстотин и три - ósemstotin i tri

808

осемстотин и осем
ósemstotin i ósem

838

осемстотин тридесет и осем
ósemstotin trídeseť i ósem

880

осемстотин и осемдесет
ósemstotin i osemdeseť

900

деветстотин
dévětstotin

904

деветстотин и четири
dévětstotin i chétiri

909

деветстотин и девет
dévětstotin i dévet

949

деветстотин четиридесет и девет
dévětstotin chetirídeset i dévet

990

деветстотин и деветдесет
dévětstotin i devetdeseť

con hổ

М
тигър
tígŕ

con chuột

Ф
мишка
míshka

con chuột cống

М
плъх
plŭkh

con thỏ

М
заек
záek

con sư tử

M
лъв
лъв - lǔv

con lừa

N
магаре
магаре - magáre

con voi

M
слон
слон - slon

con chim

F
птица
птица - ptítsa

con gà trống choai

M
петел
петел - petél

con chim bồ câu

M
гълъб
гълъб - gǔlǔb

con ngỗng

F
гъска
гъска - gǔska

côn trùng

N
насекомо
насекомо - nasekómo

con bọ

F
буболечка
буболечка - buboléchka

con muỗi

M
комар
комар - komár

con ruồi

F
муха
муха - mukhá

con kiến

F
мравка
мравка - mrávka

con cá voi

M
КИТ
кит - kit

con cá mập

F
акула
акúла - akúla

con cá heo

M
делфин
делфин - delfin

con ốc sên

M
ОХЛЮВ
óхлюв - ókhlyuv

con ếch

F
жаба
жаба - zhába

thường xuyên

често
чéсто - chésto

ngay lập tức

веднага
ведна́га - vednága

đột ngột

внезапно
внеза́пно - vnezápno

mặc dù

макар че
мака́р че - makár che

thể dục dụng cụ

F
гимнастика
гимна́стика - gimnástika

quần vợt

M
тенис
тэ́нис - ténis

chạy
đanh từ

N
бягане
бя́гане - byágane

đạp xe

N
колоездене
колоэздене - koloézdene

đánh golf

M
голф
голф - golf

trượt băng

PL
кънки на лед
кънки на лед - kŭnki na led

bóng đá

M
футбол
футбол - fútbol

bóng rổ

M
баскетбол
баскетбол - básketbol

bơi lội

N
плуване
плуване - plúvane

lặn

N
гмуркане
гмуркане - gmúrkane

đi bộ đường dài

PL
планински преходи
планински преходи - planínski
prékhodi

Vương quốc Anh

F
Великобритания
Великобритания - Velikobritániya

Tây Ban Nha

F
Испания
Испания - Ispániya

Thụy sĩ

F
Швейцария
Швейцария - Shveïtsáriya

Ý

F
Италия
Италия - Itáliya

Pháp

F

Франция

Франция - Frántsíya

Đức

F

Германия

Германия - Germániya

Thái Lan

M

Тайланд

Тайланд - Tàilánd

Singapore

M

Сингапур

Сингапур - Singapúr

Nga

F

Россия

Россия - Rusíya

Nhật Bản

F

Япония

Япония - Yároníya

Israel

M

Израел

Израел - Izraél

Ấn Độ

F

Индия

Индия - índiya

Trung Quốc

M

Китай

Китай - Kitáǐ

Hoa Kỳ

PL

**Съединени американски
щати**

Съединени америка́нски щати -
Sǔedinéni amerikánski shtáti

Mexico

N

Мексико

Мексико - Méksiko

Canada

F

Канада

Кана́да - Kanáda

Chile

N
Чили
Чілі - Chíli

Brazil

F
Бразилия
Бразілія - Brazíliya

Argentina

F
Аргентина
Аржентіна - Arzhentína

Nam Phi

F
Южна Африка
южна А́фрика - yúzhna Áfrika

Nigeria

F
Нигерия
Ниге́рия - Nigériya

Ma Rốc

N
Марокко
Маро́ко - Maróko

Libya

F
Либия
Лібія - Líbiya

Kenya

F
Кения
Ке́ния - Kéniya

Algeria

M
Алжир
Алжі́р - Alzhír

Ai Cậ

M
Египет
Егі́пет - Egípet

New Zealand

F
Нова Зеландия
Но́ва Зелáндия - Nóva Zelándiya

Úc

F
Австралия
Австра́лия - Avstráliya

Châu Phi

F
Африка
африка - áfrika

Châu Âu

F
Европа
Европа - Evrópa

Châu Á

F
Азия
Азия - Áziya

Châu Mỹ

F
Америка
Америка - Amérika

mười lăm phút

M
четвърт час
чѐтвърт час - chétvŭrt chas

nửa tiếng

M
половин час
половѝн час - polovín chas

bốn mươi lăm phút

PL
три четвърти от часа
три четвѐрти от часá - tri chetvŭrti
ot chasá

1:00

един часа
едѝн часá - edín chasá

2:05

два часа и пет минути
два часá и пет минúти - dva chasá i
pet minúti

3:10

три часа и десет минути
три часá и дѐсет минúти - tri chasá
i déset minúti

4:15

четири часа и петнадесет минути
чѐтири часá и петнáдесет минúти -
chétiri chasá i petnádeset minúti

5:20

пет часа и двадесет минути
пет часá и двáдесет минúти - pet
chasá i dvádeset minúti

6:25

шест часа и двадесет и пет минути

шест часá и двáдесет и пет минúти - shest chasá i dvádeset i pet minúti

7:30

седем и половина

сéдем и полови́на - sédem i polovína

8:35

осем часа и тридесет и пет минути

óсем часá и трíдесет и пет минúти - ósem chasá i trideset i pet minúti

9:40

десет без двадесет

дéсет без двáдесет - déset bez dvádeset

10:45

единадесет без петнадесет

единáдесет без петнáдесет - edinádeset bez petnádeset

11:50

дванадесет без десет

дванáдесет без дéсет - dvanádeset bez déset

12:55

един без пет

едíн без пет - edín bez pet

một giờ sáng

един часа сутринта

едíн часá сутринтá - edín chasá sutrintá

hai giờ chiều

два часа следобед

два часá следóбед - dva chasá sledóbed

tuần trước

миналата седмица

ми́налата сéдмица - mínalata sédmitsa

tuần này

тази седмица

та́зи сéдмица - tázi sédmitsa

tuần sau

следващата седмица

слéдваштáта сéдмица - slédvashtata sédmitsa

năm ngoái

миналата година

миналата година - minalata godina

năm nay

тази година

тази година - tázi godina

năm sau

следващата година

следващата година - slédvashtata godina

tháng trước

миналия месец

миналия месец - minaliya mésets

tháng này

този месец

този месец - tózi mésets

tháng sau

следващият месец

следващият месец - slédvashtiyat mésets

2014-01-01

първи януари две хиляди и
четирнадесета

първи януари две хиляди и
четирнадесета - pŕvi yanuári dve
khilyádi i chetirínadeseta

2003-02-25

двадесет и пети февруари
две хиляди и трета

двадесет и пети февруари две
хиляди и трета - dvádeset i pétii
fevruári dve khilyádi i tréta

1988-04-12

дванадесети април хиляда
деветстотин осемдесет и осма
дванадесети април хиляда деветстотин
осемдесет и осма - dvanádesetii apríl
khilyáda dévet-stotin osemdesét i ósma

1899-10-13

тринадесети октомври хиляда
осемстотин деветдесет и девета
тринадесети октомври хиляда осемстотин
деветдесет и девета - trinádesetii októmvri
khilyáda ósemstotin devetdesét i devéta

1907-09-30

тридесети септември хиляда
деветстотин и седма
тридесети септември хиляда деветстотин
и седма - tridesetii septémvri khilyáda
dévet-stotin i sédma

2000-12-12

дванадесети декември две
хилядната
дванадесети декември две
хилядната - dvanádesetii dekémvri
dve khílyadnata

trán

N
чело
чело - chélo

nếp nhăn

F
брѣчка
брѣчка - brŭchka

cằm

F
брадичка
брадичка - bradíchka

má
cơ thể

F
буза
бўза - búza

râu

F
брада
брада - bradá

lông mi

PL
мигли
мигли - mǐgli

lông mày

F
вежда
вѣжда - vézhda

eo

F
талия
та́лия - táliya

gáy

M
тил
тил - til

lồng ngực

M
гръден кош
гръден кош - grŭden kosh

ngón cái

M
палец
пáлец - pálets

ngón tay út

N
кутре
кутрé - kutré

ngón tay đeo nhẫn

M

безименен пръст

безименен пръст - bezímenen prűst

ngón tay giữa

M

среден пръст

среден пръст - sréden prűst

ngón tay trỏ

M

показалец

показалец - pokazálets

cổ tay

F

китка на ръка

китка на ръка - kítka na rűká

móng tay

M

НОКЪТ

нóкът - nókűt

gót chân

F

пета

petá - petá

xương sống

M

гърбначен стълб

гърбначен стълб - grűbnáchen stűlb

cơ bắp

M

мускул

мýскул - múskul

xương
cơ thể

F

КОСТ

кост - kost

bộ xương

M

скелет

скéлет - skélet

xương sườn

N

ребро

ребрó - rebró

đốt sống

M

гърбначен прешлен

гърбначен прешлен - grűbnáchen
préshlen

bàng quang

M

пикочен мехур

пикочен мехур - píkochen mekhúr

tĩnh mạch

F

вена

véna - véna

động mạch

F

артерия

артэрия - artériya

âm đạo

F

вагина

вагіна - vagína

tinh trùng

F

сперма

спёрма - spérma

dương vật

M

пенис

пéнис - pénis

tinh hoàn

M

тестис

тэстис - téstis

mộng nước

сочен

сóчен - sóchen

cay

лют

лют - lyut

mặn

солен

солén - solén

sống

tính từ

суров

сурóв - suróv

lược

варен

варén - varén

nhút nhát

срамежлив
срамежлів - sramezhlíf

tham lam

алчен
álчен - álchen

ng nghiêm khắc

стриктен
стри́ктен - stríkten

điếc

глух
глух - glukh